

第19課

名前：

クラス：

ベトナム語	日本語	日本語	ベトナム語
Leo(núi)	1	とまります ホテルに～	15
Trở thành, trở nên	2	れんしゅうします	16
Gôn	3	すもう	17
1 lần	4	パチンコ	18
Dọn vệ sinh	5	おちゃ	19
Trong tình trạng tốt	6	じつは	20
Trong tình trạng xấu	7	かんぱい	21
Giặt	8	しかし	22
Yếu	9	ちからにいい	23
Mạnh	10	ケーキ	24
Buồn ngủ	11	おり「な」	25
Việc ăn kiêng	12	だんだん	26
Sắp	13	おかげさまで	27
Tình trạng	14	いちども	28